| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH SÓC TRĂNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 48/2022/DS-PT<br>Ngày: 28-3-2022<br>V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Quốc Định.

*Các thẩm phán*: Ông Trần Nam Trung.

Ông Nguyễn Văn Dũ.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Châu Trần Nhật Nguyên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà***: Sơn Cươl - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST, ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2022/QĐPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Triệu Thị Sóc K, sinh năm 1965 (Triệu Thị Sól K, sinh năm 1964).

Địa chỉ: Số 150 ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Hồng Hoàng L, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Số 150 ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 08/01/2021)

- *Bị đơn:* 1. Ông Châu Minh Đ, sinh năm 1954 (có mặt);

2. Bà Triệu Thị V, sinh năm 1957 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 441 ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Châu Minh Đ: Bà Trần Lệ Quyên, Sinh năm 1977 – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Thanh Quyên – Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Địa chỉ: Số 122, đường N, Khóm B, Phường S, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Hồng H, sinh năm 1953 ( Có mặt);

2. Bà Hồng Thị Xuân L, sinh năm 1984 ( Có mặt);

3. Ông Hồng Hoàng Đ, sinh năm 1987 (Có mặt);

4. Ông Hồng Hoàng L, sinh năm 1991 (Có mặt);

Cùng Địa chỉ: Số 150 ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

5. Ông Châu Trọng Đ, sinh năm 1986 (Có mặt);

6. Bà Châu Thị Minh H, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

7. Bà Châu Thị Thu N, sinh năm 1977 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 441 ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

8. Ông Trần P, sinh năm 1960 (Có mặt);

Địa chỉ: Số 41 ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

9. Bà Triệu Thị S, sinh năm 1963 (Vắng mặt);

10. Ông Thạch Sa Q, sinh năm 1965 (Vắng mặt);

11. Bà Triệu Thị Xuân L, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người phiên dịch: Bà Sơn Hồng Vân – Cán bộ hưu trí.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:*

* *Đại diện nguyên đơn trình bày:* Vào năm 1994, bà K và ông Hồng H có cầm cố phần đất cho ông Đ bà V 10 công tầm cấy đất lúa (tương đương 13.000 $m^2$ đất), thửa số 36, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Giá cố là 06 tấn lúa Hai Vành, thỏa thuận 03 năm chuộc lại đất, nếu bà K không có tiền chuộc lại đất thì ông Đ tiếp tục làm đất của bà K. Giữa các bên có làm giấy tờ cố đất, ông Đ giữ.

Vào ngày 03/5/1996 bà K có vay tiền Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thạnh Phú. Đến ngày 06/9/1996 thì đến hạn trả nợ, ngân hàng kêu làm giấy nhận nợ thì ông Đ lên ký giấy nhận nợ thay cho bà K, giấy nhận nợ hiện nay ông Đ giữ và sau đó ông Đ trả nợ ngân hàng dùm bà K

số tiền 4.000.000 đồng tiền gốc và 2.500.000 đồng tiền lãi và chuộc giấy chứng nhận QSD đất của bà K về và giữ tới nay.

Đến năm 1998, bà K có lại ông Đ chuộc đất nhưng ông Đ nói khi nào bà K có tiền trả cho ông Đ số tiền 6.500.000 đồng thì mới cho chuộc lại đất nhưng bà K không có tiền, tới nay mới yêu cầu chuộc lại nhưng ông Đ không cho và nói là đã chuyển nhượng rồi.

"Tờ chuyển nhượng đất ruộng" đề ngày 06/11/1998, bên chuyển nhượng Hồng H, Triệu Thị Xà K, bên được chuyển nhượng Châu Minh Đ mà ông Đ cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký của bà K và ông Hol nhưng bà K và ông Hol ký vào là do ông Đ kêu ký vào giấy nhận nợ của Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Thạnh Phú chứ không phải ký vào giấy chuyển nhượng, khi ký bà K và ông H không có đọc lại biên bản vì không biết chữ. Việc ông Đ nói bà K chuyển nhượng đất cho ông Đ vào năm 1998 là không đúng sự thật, đất bà K chỉ cầm cố cho ông Đ chứ không có chuyển nhượng. Phần đất 1.700 $m^2$ ông Đ nói bà K đang thuê là không đúng, bà K không có thuê phần đất nào của ông Đ. Đối với yêu cầu phản tố của ông Đ, bà V thì bà K không đồng ý.

Theo đơn khởi kiện bà K yêu cầu ông Đ bà V trả phần đất có diện tích 13.000 $m^2$ nhưng nay bà K thống nhất phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 12.962,8 $m^2$ tại thửa số 36, tờ bản đồ số 02, địa chỉ đất ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và bà K thống nhất giá nhà nước Theo biên bản về việc định giá tài sản tranh chấp là phần đất có giá 35.000 $m^2$, thành tiền là 453.698.000 đồng. Đối với giá thị trường phần đất tranh chấp: Bà K thống nhất giá phần đất tranh chấp là 50.000.000 đồng/1000 $m^2$ (tức 50.000 đồng/$m^2$), tổng tiền là 648.140.000 đồng.

Nay bà Triệu Thị Sóc K yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc ông Châu Minh Đ và bà Triệu Thị V trả lại cho bà K phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 12.962,8 $m^2$, tại thửa số 36, tờ bản đồ số 02, địa chỉ đất ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà K đồng ý trả lại cho ông Đ, bà V 06 tấn lúa Hai Vành, mỗi tấn lúa 6.000.000 đồng, thành tiền 36.000.000 đồng. Bà K đồng ý trả lại cho ông Đ bà V số tiền 6.500.000 đồng (gồm tiền gốc 4.000.000 đồng, lãi 2.500.000 đồng) mà ông Đ đã trả nợ thay cho bà K tại ngân hàng;

- Buộc ông Đ bà V trả lại cho bà K bản chính giấy chứng nhận QSD đất số 00318 ngày 04/5/1996 do UBND huyện M cấp cho bà Triệu Thị Sóc K hiện ông Đ bà V đang giữ.

** Bị đơn ông Châu Minh Đ trình bày:* Đối với những yêu cầu khởi kiện của bà K về việc yêu cầu trả lại phần đất tranh chấp thì ông không đồng ý.

Ông Hồng H (chồng bà K) và bà Triệu Thị Sóc K có cố đất cho ông và vợ ông là bà V diện tích khoảng 13.000 $m^2$, thửa số 36, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Khi cố chỉ thỏa thuận miệng. Giá cố là 06 tấn lúa Hai Vành nhưng quy ra tiền để giao cho bà K, bao nhiêu thì ông không nhớ.

Thời gian cố đất lâu rồi nên ông không nhớ chính xác là năm nào, vào khoảng năm 1996.

Đến ngày 06/11/1998 thì vợ chồng bà K chuyển nhượng hết phần đất đã cố cho ông Đ, bà V và thêm một phần đất khác thành tổng diện tích là 17.000 $m^2$, thửa số 36, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận QSD đất số 00318 ngày 04/5/1996 do UBND huyện M cấp cho bà Triệu Thị Sóc K (hiện nay ông Đ, bà V đang giữ bản chính giấy này). Lúc chưa chuyển nhượng đất thì bà K nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thạnh Phú số tiền 4.000.000 đồng, do không có tiền trả Ngân hàng nên bà K và ông Đ có thỏa thuận ông Đ sẽ đi vay tiền để trả nợ Ngân hàng dùm cho bà K số tiền vốn 4.000.000 đồng và lãi suất 2.500.000 đồng, sau khi trả nợ lấy được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra thì bà K làm giấy ủy quyền ngày 01/11/1998 để cho ông Đ mượn Giấy chứng nhận QSDĐ đem thế chấp ở Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thạnh Phú (cùng với 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ) để vay số tiền 9.000.000 đồng để ông Đ đem đi trả nợ số tiền đã vay dùm bà K. Sau khi trả nợ thì ông Đ và bà K thỏa thuận bà K sẽ chuyển nhượng 17.000 $m^2$ thửa số 36, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cho ông Đ. Giá chuyển nhượng phần đất là 13 tấn lúa quy ra tiền, sau đó ông Đ trừ lại số tiền mà bà K cố đất cho ông, số tiền còn lại ông đưa cho bà K trả nợ ngân hàng, bà K chuộc giấy đất về đưa cho ông giữ và uỷ quyền cho ông thế chấp ngân hàng để ông vay vốn. Vài năm sau ông Đ bà V có cho bà K thuê lại phần đất khoảng 1.700 $m^2$ để sử dụng, phần còn lại là phần đang tranh chấp hiện nay.

Khi ký "Tờ chuyển nhượng đất ruộng" ngày 06/11/1998 thì ông Hồng H và bà Triệu Thị Sóc K đã hiểu rõ nội dung và trực tiếp ký vào tờ chuyển nhượng và có xác nhận của trưởng ban nhân dân ấp Đ là ông Diệp Hoàng V và có xác nhận của UBND xã T.

Ông thống nhất phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 12.962,8 $m^2$ tại thửa số 36, tờ bản đồ số 02, địa chỉ đất ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và ông thống nhất giá Theo biên bản về việc định giá tài sản tranh chấp là phần đất có giá 35.000 $m^2$, thành tiền là 453.698.000 đồng. Đối với giá thị trường phần đất tranh chấp: Ông thống nhất giá phần đất tranh chấp là 50.000.000 đồng/1000 $m^2$ (tức 50.000 đồng/$m^2$), tổng tiền là 648.140.000 đồng.

Tại phiên toà, ông Châu Minh Đ thay đổi yêu cầu phản tố như sau: Theo đơn phản tố và trong quá trình hoà giải ông Đ yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng bà K tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất ruộng đã ký, có sự xác nhận của chính quyền địa phương ngày 06/11/1998 giữa vợ chồng bà K và ông Đ, bà V nhưng tại phiên toà ông Đ yêu cầu Toà án công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất ruộng đã ký ngày 06/11/1998 giữa vợ chồng bà K và ông Đ, bà V với diện tích đất ông Đ bà V đang sử dụng theo đo đạc thực tế là 12.962,8 $m^2$, tại thửa số 36, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

* *Ý kiến trình bày của bị đơn bà Trần Thị V:* Bà V uỷ quyền cho ông Châu Trọng Đ, ông Đ thống nhất theo ý kiến của ông Châu Minh Đ.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hồng H, bà Hồng Thị Xuân L, ông Hồng Hoàng Đ, bà Triệu Thị S, bà Triệu Thị Xuân L*: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà vắng mặt và không nộp văn bản thể hiện ý kiến cho Toà án.

** Ý kiến của đại diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị Minh H, Châu Thị Thu N:* Thống nhất với lời trình bày của ông Châu Minh Đ.

** Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần P tại phiên hoà giải:* Vào tháng 01/2021, ông và vợ ông là bà Triệu Thị S có thuê phần đất đang tranh chấp của ông Đ là 06 công để xạ lúa nhưng chỉ thuê 01 vụ là đến tháng 4/2021 thu hoạch lúa xong thì ông và bà Suôl trả lại đất cho ông Đ. Đến nay không thuê lại, hiện ông Đ đang sử dụng phần đất này.

** Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Thạch Sa Q tại phiên hoà giải:* Vào tháng 01/2021, ông và vợ ông là bà Triệu Thị Xuân L có thuê phần đất đang tranh chấp của ông Đ là 04 công để xạ lúa nhưng chỉ thuê 01 vụ là đến tháng 4/2021 thu hoạch lúa xong thì ông và Lan trả lại đất cho ông Đ. Đến nay không thuê lại, hiện ông Đ đang sử dụng phần đất này.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 62/2021/HNGĐ-ST, ngày 08 tháng 12 năm 2021, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 3 Luật đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm a tiểu mục 2.3 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ dân sự, hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

**1.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị Sóc K về việc yêu cầu bị đơn ông Châu Minh Đ bà Triệu Thị V trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 12.962,8 $m^2$, tại thửa số 36, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Triệu Thị Sól K (Triệu Thị Sóc K), đất tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

**2**. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Châu Minh Đ và bà Triệu Thị V.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Triệu Thị Sóc K (Triệu Thị Xà K), ông Hồng H với ông Châu Minh Đ vào năm 1998, tại thửa 36, diện tích theo đo đạc thực tế là 12.962,8 $m^2$, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Triệu Thị Sól K (Triệu Thị Sóc K) đứng tên, đất tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có số đo các cạnh như sau:

+ Hướng Đông giáp với đất của bà Triệu Thị Sóc K, có số đo: 100,62m.

+ Hướng Tây giáp với đất ông Châu Minh Đ, có số đo: 100,32 m.

+ Hướng Nam giáp với đất ông Trần P + đất bà Lý Thị Sà Q, có số đo: 61,45m + 31,28 m + 35, 23 m.

+ Hướng Bắc giáp với đất bà Sà Thị S, có số đo: 21,05m + 44,88m + 2,31m+ 4,85m + 57,41m.

Bị đơn ông Châu Minh Đ và bà Triệu Thị V có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 12.962,8 $m^2$, thửa số 36, tờ bản đồ số 02, đất toạ lạc ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Triệu Thị Sól Khon (Triệu Thị Sóc K).

**3.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị Sóc K về việc yêu cầu bị đơn ông Châu Minh Đ và bà Triệu Thị V trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Triệu Thị Sól K (Triệu Thị Sóc K).

Buộc ông Châu Minh Đ và bà Triệu Thị V liên đới hoàn trả lại cho bà Triệu Thị Sóc K bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Triệu Thị Sól K (Triệu Thị Sóc K), tại thửa 36, 991, tờ bản đồ số 02, địa chỉ đất ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Trường hợp bà Triệu Thị Sóc K có đơn yêu cầu thi hành án nhưng ông Châu Minh Đ và bà Triệu Thị V không thực hiện nghĩa vụ liên đới trả lại bản bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Triệu Thị Sóc K thì bà K được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thay thế cho giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên sau khi đã trừ ra phần đất diện tích 12.962,8 $m^2$, thửa số 36, tờ bản đồ số 02, đất toạ lạc ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

**4**. Về chi phí tố tụng: Bà Triệu Thị Sóc K phải chịu là 5.666.534 đồng (Năm triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà K đã nộp 10.000.000 đồng theo phiếu thu ngày 08/01/2021 của Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, bà K đã thực hiện xong và đã nhận lại tiền còn thừa là 4.333.466 đồng.

**5**. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Triệu Thị Sóc K phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận. Như vậy, án phí bà Triệu Thị Sóc K phải chịu tổng cộng là 600.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0007458 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Bà Triệu Thị Sóc K phải nộp thêm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Bị đơn ông Châu Minh Đ và bà Triêu Thị Vân được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0007498 ngày 04/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 20-12-2021, nguyên đơn bà Triệu Thị Sóc K, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hồng Hoàng L và ông Hồng H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

- Buộc ông Châu Minh Đ và bà Triệu Thị V trả lại cho bà K phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 12.962,8 $m^2$, tại thửa số 36, tờ bản đồ số 02, địa chỉ đất ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;

- Bà K đồng ý trả lại cho ông Đ, bà V 06 tấn lúa Hai Vành, mỗi tấn lúa 6.000.000 đồng, thành tiền 36.000.000 đồng. Bà K đồng ý trả lại cho ông Đ bà V số tiền 6.500.000 đồng (gồm tiền gốc 4.000.000 đồng, lãi 2.500.000 đồng) mà ông Đ đã trả nợ thay cho bà K tại ngân hàng;

- Buộc ông Đ bà V trả lại cho bà K bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện Mỹ X cấp cho bà Triệu Thị Sóc K hiện ông Đ bà V đang giữ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, ông L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Châu Minh Đ trình bày:

Ông Đ không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà K về việc trả lại phần đất tranh chấp nhưng đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K. Ông Hồng H và bà Triệu Thị Sóc K có cầm cố đất cho ông Đ và bà V phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 12.962,8 $m^2$, tại thửa số 36, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Khi cố chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ gì nhưng đến ngày 06/11/1998 thì vợ chồng bà K chuyển nhượng hết phần đất đã cố cho ông Đ, bà V. Bà K, ông H đã tự nguyện ký vào Tờ chuyển

nhượng đất ruộng để chuyển nhượng phần đất cho ông Đ, không bị ai ép buộc. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng chuyển nhượng được lập thành văn bản, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã. Ông Đ bà V đã sử dụng phần đất từ năm 1998 đến nay là 23 năm. Phần đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những điều kiện này đủ điều kiện để công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất gữa bà K ông Hol và ông Đ theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó, ông Đ bà V yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất ruộng đã ký, có sự xác nhận của chính quyền địa phương ngày 06/11/1998 giữa vợ chồng bà K và ông Đ, bà V với diện tích đất hiện nay ông Đ bà V đang sử dụng theo đo đạc thực tế là 12.962,8 $m^2$, tại thửa số 36, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và ông Đ bà V đồng ý giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K. Đối với yêu cầu của bà K chuộc lại đất bằng 06 tấn lúa Hai Vành, mỗi tấn lúa 6.000.000 đồng, thành tiền 36.000.000 đồng thì ông Đ không đồng ý.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và cho rằng kháng cáo không cơ sở chấp nhận và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà K, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, ông L.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn bà Triệu Thị Sóc K, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hồng H và ông Hồng Hoàng L là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2] Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị đơn bà Triệu Thị V, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị Minh H, bà Châu Thị Thu N, bà Triệu Thị S, bà Triệu Thị Xuân L và ông Thạch Sa Q đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông Hồng Hoàng Đ, bà Hồng Thị Xuân L, ông Trần P, bà Triệu Thị S, ông Thạch Sa Q, bà Triệu Thị Xuân L.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là phù hợp và Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để giám định chữ ký của bà K và ông Hol trong "Tờ chuyển nhượng đất ruộng" đề ngày 06/11/1998. Hội đồng xét xử thấy rằng tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà K cũng như người đại diện theo ủy quyền của bà đều thừa nhận chử ký của ông bà là đúng, nhưng không biết nội dung văn bản là chuyển nhượng đất mà nghĩ giấy nhận nợ của Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Thạnh Phú nên mới ký. Do đó các đương sự thừa nhận chữ ký là đúng, nên Hội đồng xét xử không cần thiết phải hoãn phiên tòa để giám định chử ký của bà K và ông H.

[5] Xét kháng cáo của bà Triệu Thị Sóc K, ông Hồng H và ông Hồng Hoàng L Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà K cho rằng vào năm 1994, bà có cố phần đất đang tranh chấp cho ông Đ bà V. Ông Đ, bà V cũng đã thừa nhận bà K có cầm cố cho ông bà phần đất 13.000 $m^2$ tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 02, đất toạ lạc ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là phần đất đất tranh chấp hiện nay tuy nhiên, bị đơn cho rằng sau khi cầm cố thì bà K đã chuyển nhượng hết cho bị đơn, bị đơn có cung cấp cho Toà án văn bản "Tờ chuyển nhượng đất ruộng" ngày 06/11/1998 của bên chuyển nhượng Hồng H, Triệu Thị Xà Khol, bên được chuyển nhượng là Châu Minh Đ. Bà K, ông Hồng H đã ký vào tờ chuyển nhượng đất ruộng, ông bà thừa nhận chữ ký của ông bà là đúng, ông bà ký là do ông bà tự nguyện ký, không bị ai ép buộc nhưng không biết nội dung văn bản là chuyển nhượng đất nên mới ký. Bà K cho rằng ký vào Tờ chuyển nhượng đất ruộng là do bị nhầm lẫn, bị lừa dối nhưng ông, bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc ký tờ chuyển nhượng đất ruộng là do bị nhầm lẫn hay bị lừa dối. Hơn nữa, khi ký Tờ chuyển nhượng đất ruộng, bà K, ông H hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của Tờ chuyển nhượng đất ruộng không trái pháp luật, đạo đức xã hội, phù hợp với quy định pháp luật theo khoản 1, 2, 3 Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 1995, là Luật có hiệu lực thời điểm hợp đồng chuyển nhượng được giao kết. Bà K và ông H là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên ông bà phải chịu trách nhiệm về việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Mặt khác tại biên bản ghi lời khai của ngày 16-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện M đối với ông Diệp Hoàng V cho rằng "Tờ chuyển nhượng đất ruộng" đề ngày 06/11/1998 là do ông ký xác nhận, thời điểm ký xác nhận là do bà K và ông Đ cùng đem đến cho ông xác nhận. Do đó, lời trình bày của bà K chỉ cố đất cho ông Đ bà V mà không chuyển nhượng là không có căn cứ.

[6] Xét về hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà K và ông Đ, bà V. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng phần đất nguyên đơn chuyển nhượng cho bị đơn, thời điểm chuyển nhượng vào năm 1998 thì đất đã

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Việc chuyển nhượng đất được lập thành văn bản là Tờ chuyển nhượng đất ruộng ngày 06/11/1998 và có chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã Thạnh Quới là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 1995 và điểm a.4 và điểm a.6 tiểu mục 2.3 mục 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004. Ngoài ra, sau khi nhận chuyển nhượng bị đơn ông Đ bà V đã đầu tư sản xuất là trồng lúa hàng năm và phía gia đình bà K không phản đối. Ông Đ bà V cũng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 12.962,8 $m^2$, tại thửa số 36, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên cấp cho hộ bà Triệu Thị Sól Khon (Triệu Thị Sóc K) và công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Triệu Thị Sóc K (Triệu Thị Xà K), ông Hồng H với ông Châu Minh Đ vào năm 1998, tại thửa 36, diện tích theo đo đạc thực tế là 12.962,8 $m^2$, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Triệu Thị Sól K là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà K, ông H và ông L.

[7] Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Xét lời trình bày của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Triệu Thị Sóc K, ông Hồng Hoàng L không được chấp nhận nên bà K, ông L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Đối với ông Hồng H sinh năm 1953 thuộc trường hợp được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Triệu Thị Sóc K, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hồng H, ông Hồng Hoàng L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 08-12-2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

Căn cứ khoản 3, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 3 Luật đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm a tiểu mục 2.3 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ dân sự, hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

**1.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị Sóc K về việc yêu cầu bị đơn ông Châu Minh Đ bà Triệu Thị V trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 12.962,8 $m^2$, tại thửa số 36, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Triệu Thị Sól K (Triệu Thị Sóc K), đất tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

**2**. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Châu Minh Đ và bà Triệu Thị V.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Triệu Thị Sóc K (Triệu Thị Xà K), ông Hồng H với ông Châu Minh Đ vào năm 1998, tại thửa 36, diện tích theo đo đạc thực tế là 12.962,8 $m^2$, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Triệu Thị Sól K (Triệu Thị Sóc K) đứng tên, đất tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có số đo các cạnh như sau:

+ Hướng Đông giáp với đất của bà Triệu Thị Sóc K, có số đo: 100,62m.

+ Hướng Tây giáp với đất ông Châu Minh Đ, có số đo: 100,32 m.

+ Hướng Nam giáp với đất ông Trần P + đất bà Lý Thị Sà Q, có số đo: 61,45m + 31,28 m + 35, 23 m.

+ Hướng Bắc giáp với đất bà Sà Thị S, có số đo: 21,05m + 44,88m + 2,31m+ 4,85m + 57,41m.

Bị đơn ông Châu Minh Đ và bà Triệu Thị V có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 12.962,8 $m^2$, thửa số 36, tờ bản đồ số 02, đất toạ lạc ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Triệu Thị Sól K (Triệu Thị Sóc K).

**3.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị Sóc K về việc yêu cầu bị đơn ông Châu Minh Đ và bà Triệu Thị V trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên cấp cho hộ bà Triệu Thị Sól K (Triệu Thị Sóc K).

Buộc ông Châu Minh Đ và bà Triệu Thị V liên đới hoàn trả lại cho bà Triệu Thị Sóc K bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00318 ngày 04/5/1996 do Uỷ ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên cấp cho hộ bà Triệu Thị Sól K(Triệu Thị Sóc K), tại thửa 36, 991, tờ bản đồ số 02, địa chỉ đất ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Trường hợp bà Triệu Thị Sóc K có đơn yêu cầu thi hành án nhưng ông Châu Minh Đ và bà Triệu Thị V không thực hiện nghĩa vụ liên đới trả lại bản bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Triệu Thị Sóc K thì bà K được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thay thế cho giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên sau khi đã trừ ra phần đất diện tích 12.962,8 $m^2$, thửa số 36, tờ bản đồ số 02, đất toạ lạc ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

**4**. Về chi phí tố tụng: Bà Triệu Thị Sóc K phải chịu là 5.666.534 đồng (Năm triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà K đã nộp 10.000.000 đồng theo phiếu thu ngày 08/01/2021 của Toà án nhân dân huyện M, bà K đã thực hiện xong và đã nhận lại tiền còn thừa là 4.333.466 đồng.

**5**. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Triệu Thị Sóc K phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận. Như vậy, án phí bà Triệu Thị Sóc K phải chịu tổng cộng là 600.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0007458 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Bà Triệu Thị Sóc K phải nộp thêm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Bị đơn ông Châu Minh Đ và bà Triêu Thị V được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba

trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0007498 ngày 04/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

**6**. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Triệu Thị Sóc K, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hồng Hoàng L mỗi người phải nộp 300.000 đồng, phần tiền này được khấu trừ vào số tiền vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009821, 0009820 ngày 20-12-20-2021 của Chi cục thi hành án dâ sự huyện Mỹ Xuyên. Như vậy Bà K, ông L đã nộp xong án phí phúc thẩm. Ông Hồng H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

**7**. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THA huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Quốc Định**